

Số: **2258** /QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **28** tháng **11** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050 thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai, thi hành Luật Quy hoạch

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái tại Tờ trình số 642/TTr-UBND ngày 23/11/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 582/TTr-STNMT ngày 24/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành phố Yên Bái với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Diện tích, cơ cấu các loại đất thể hiện tại phụ biểu số 01 kèm theo Quyết định.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Yên Bái thể hiện tại phụ biểu số 02 kèm theo Quyết định.

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Yên Bái thể hiện tại phụ biểu số 03 kèm theo Quyết định.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành phố Yên Bái.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

Theo dõi, hướng dẫn Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái thực hiện công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành phố Yên Bái theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái có trách nhiệm

- Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành phố Yên Bái theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Trong quá trình thực hiện các công trình, dự án cụ thể, phạm vi ranh giới các vị trí quy hoạch, diện tích, quy mô các công trình, dự án được xác định theo quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được điều chỉnh bảo đảm phù hợp với tiến độ, yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh, của huyện trong từng giai đoạn. Đối

với các công trình, dự án (bao gồm thực hiện theo tiến độ phân kỳ đầu tư) mà chỉ tiêu xác định sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì được điều chỉnh về phạm vi ranh giới, quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình hoặc nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để đầu tư sớm hơn và được cập nhật đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, nằm trong khu vực định hướng quy hoạch (khu vực nét đứt) đã được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân thành phố Yên Bái; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Yên Bái; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- HĐND, UBND thành phố Yên Bái;
- Báo Yên Bái, Đài PT và TH tỉnh;
- Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh Yên Bái;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp huyện;
- Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh (đ/c Tú);
- Lưu: VT, TNMT, TH, XD, NLN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Phước

Biểu 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030 thành phố Yên Bái
(Kèm theo Quyết định số 2258/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của UBND tỉnh Yên Bái)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Tổng diện tích tự nhiên	10.682,51		10.682,51		10.682,51	
1	Đất nông nghiệp	6.755,78	63,24	3.096,45		3.096,45	28,99
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	585,55	5,48	348,42		348,42	3,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	457,57	4,28	232,30		232,30	2,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	316,22	2,96		278,53	278,53	2,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.207,28	11,3	869,62		869,62	8,14
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	4.426,32	41,44	1.400,00		1.400,00	13,11
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	204,54	1,91		177,25	177,25	1,66
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	15,87	0,15		22,63	22,63	0,21
2	Đất phi nông nghiệp	3.884,86	36,37	7.586,05		7.586,05	71,01
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	423,31	3,96	439,67		439,67	4,12
2.2	Đất an ninh	41,69	0,39	57,18		57,18	0,54
2.3	Đất khu công nghiệp	271,86	2,54	303,41		303,41	2,84
2.4	Đất cụm công nghiệp	33,54	0,31	97,57		97,57	0,91
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	25,14	0,24	138,27		138,27	1,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	121,63	1,14	120,53		120,53	1,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	9,79	0,09	30,00		30,00	0,28
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	14,53	0,14		7,10	7,10	0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.036,48	9,7	1.787,30		1.787,30	16,73
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	714,35	6,69	1.291,61		1.291,60	12,09
-	Đất thủy lợi	44,69	0,42	30,00		30,00	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	21,34	0,2	30,00		30,00	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	32,26	0,3	32,52		32,52	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	97,96	0,92	120,69		120,69	1,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	10,9	0,1	29,85		29,85	0,28
-	Đất công trình năng lượng	6,18	0,06	30,69		30,70	0,29
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	3,05	0,03	3,05		3,05	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	5,81	0,05	14,90		14,90	0,14
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	39,54	0,37	36,89		36,89	0,35
-	Đất cơ sở tôn giáo	3,25	0,03	5,75		5,75	0,05
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	52,44	0,49	120,00		120,00	1,12
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học				12,50	12,50	0,12
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội				20,71	20,71	0,19
-	Đất chợ	4,71	0,04		8,13	8,13	0,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng				12,72	12,72	0,12
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	9,4	0,09		2.016,67	2.016,67	18,88
2.13	Đất ở tại nông thôn	380,85	3,57	228,27		228,28	2,14
2.14	Đất ở đô thị	632,48	5,92	1.418,25		1.418,25	13,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	35,13	0,33	60,00		60,00	0,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	17,66	0,17	18,75		18,75	0,18
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,85	0,05		10,79	10,79	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	598,51	5,6		597,16	597,16	5,59
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	221,68	2,08		221,68	221,68	2,08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	5,33	0,05		20,73	20,73	0,19
3	Đất chưa sử dụng	41,87	0,39				
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị			7.022,29		7.022,29	65,74
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			1.102		1.101,92	10,32
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			1400		1.400,00	13,11
6	Khu du lịch			53,33		53,33	0,50
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học					0,00	0,00
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			400,98		400,98	3,75
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			7022		7.022,29	65,74
10	Khu thương mại - dịch vụ			138		138,27	1,29
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ				7036,16	7.036,16	65,87
12	Khu dân cư nông thôn			574,70	62,58	637,28	5,97
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				4,48	4,48	0,04

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Yên Ninh	Phường Yên Thịnh	Xã Âu Lâu	Xã Giới Phiên	Xã Minh Bảo	Xã Tân Thịnh	Xã Tuy Lộc	Xã Văn Phú
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3.020,85	239,79	42,95	458,50	304,65	772,97	448,06	32,33	363,94
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	27,06	4,39	0,51	0,20	10,78	4,50	0,85	0,25	4,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,58		1,05			1,36		4,17	
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,12		1,05					0,07	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	5,46					1,36		4,10	
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	70,16	11,68	1,30	7,26	20,22	0,60	3,62	2,96	9,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Yên Ninh	Phường Yên Thịnh	Xã Âu Lâu	Xã Giới Phiên	Xã Minh Bảo	Xã Tân Thịnh	Xã Tuy Lộc	Xã Văn Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP									
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,87	1,72	1,40	7,05	1,00	7,30	0,30	0,14	11,16
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,97			4,97					
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,69								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,95					1,95			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,12	1,72	1,40	0,91	0,01	5,35	0,30		
	<i>Trong đó:</i>										
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	3,45	0,08		0,52	0,01	2,55	0,30		
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	4,08	1,64							

